

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2886** /ĐS - KSNB

Hà Nội, ngày **31** tháng 8 năm 2018

Về việc thực hiện công bố thông tin năm 2018 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo Nghị định số 81/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Căn cứ Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 của Chính phủ về ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 về công bố thông tin doanh nghiệp;

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải; Bộ Kế hoạch và đầu tư về công bố báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm theo biểu số 1 - Phụ lục IX (Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ), gồm:

- Mẫu số B 01-DN: Bảng cân đối tài chính kế toán;
- Mẫu số B 02-DN : Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Mẫu số B 03-DN: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Mẫu số B 09-DN: Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải và Bộ Kế hoạch đầu tư.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Cục Phát triển DN Bộ KH&ĐT
 - Hội đồng thành viên TCT ĐSVN (để b/c);
 - Các Ban: TCKT, TCCB, KHKD, QLHT;
 - Văn phòng TCT;
 - Ban Biên tập viên trang TTĐT;
 - Lưu: VT, KSNB.
- } PO8

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Tá Tùng

4

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2

Hà Nội, năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,099,281,869,024	1,955,827,261,097
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		664,742,035,487	325,592,051,121
1. Tiền	111	V1	112,158,720,081	113,008,735,715
2. Các khoản tương đương tiền	112		552,583,315,406	212,583,315,406
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		310,000,000,000	350,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	310.000.000.000	350.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		949,600,757,701	1,111,253,908,878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	461,403,999,302	624,854,735,310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,809,885,861	6,990,985,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		910,061,118	1,349,144,182
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45,296,949,587	48,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	418,245,702,893	417,324,884,452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(75.942,240)	(75.942,240)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	12,010,101,180	12,010,101,180
IV- Hàng tồn kho	140		172,081,604,421	157,639,525,830
1. Hàng tồn kho	141	V7a	181,442,522,519	167,000,443,928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,360,918,098)	(9,360,918,098)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,857,471,415	11,341,775,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	748,949,002	1,359,932,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		325,525,097	636,660,307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	1,782,997,316	9,345,182,061
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1,467,965,328,351	1,556,784,448,887
I- Nợ ngắn hạn	310		729,005,160,376	745,878,359,272
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16	141,443,915,044	130,552,190,858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,448,135,738	16,861,911,541
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	24,861,656,173	34,449,966,746
4. Phải trả người lao động	314		102,729,504,837	144,848,256,929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	12,995,206,512	5,489,246,966
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20		57,207,273
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19	165,729,579,636	95,669,464,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		248,797,162,436	317,950,114,292
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		738,960,167,975	810,906,089,615
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19	101,250,000	101,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	726,301,211,162	797,812,209,051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12,557,706,813	12,992,630,564

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14,017,856,764,173	13,919,433,061,868
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	3,366,701,909,042	3,268,791,880,352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c		3,098,308,909.861	3,098.950.885.740
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10,480,244,283	10,480,239,736
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257,912,754,898	159,360,754,876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,385,485,822	10,385,485,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		247,527,269,076	148,975,269,054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10,651,154,855,131	10,650,641,181,516
1. Nguồn kinh phí	431	V28	383,411,279,863	383,411,279,863
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10,267,743,575,268	10,267,229,901,653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15,485,822,092,524	15,476,217,510,755

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

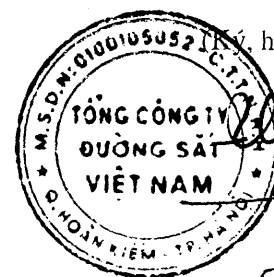
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

[Signature]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	643,895,390,127	573,514,849,084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		643,895,390,127	573,514,849,084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	586,616,972,199	495,999,024,197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57,278,417,928	77,515,824,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31,742,043,921	23,999,421,264
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11,176,527,909	11,976,002,594
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		11,169,229,260	11,976,002,594
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	33,063,045,200	39,089,606,962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		44,780,888,740	50,449,636,595
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,699,609,257	1,211,332,194
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,078,724,983	376,226,343
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,620,884,274	835,105,851
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46,401,773,014	51,284,742,446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8,224,629,453	5,000,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		38,177,143,561	46,284,742,446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

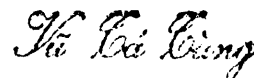
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

02 Quý năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,269,959,156,034	1,172,951,216,546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,269,959,156,034	1,172,951,216,546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,096,616,283,544	976,899,482,320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		173,342,872,490	196,051,734,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	32,360,501,240	28,875,140,280
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17,279,640,150	14,711,355,978
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12,878,204,415	14,711,355,978
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	56,181,238,570	65,011,448,047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		132,242,495,010	145,204,070,481
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3,597,470,439	1,838,171,489
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,351,969,199	535,131,017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,245,501,240	1,303,040,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134,487,996,250	146,507,110,953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	25,841,874,100	10,000,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		108,646,122,150	136,507,110,953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày tháng năm

Người lập biểu

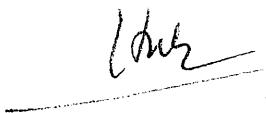
(Ký, họ tên)

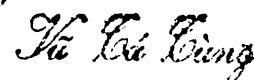
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



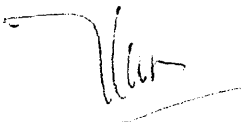
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

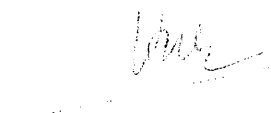
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1 528 696 401 543	1 153 175 521 582
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(496 028 975 683)	(424 364 038 705)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(442 060 853 307)	(452 088 899 964)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11 039 053 422)	(14 711 355 978)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5 778 934 832)	(10 000 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 318 025 148 056	1 329 123 024 346
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 593 496 189 921)	(1 496 790 313 001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		298 317 542 434	84 343 938 280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(945 454 545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		1 088 586 136	91 502 246
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280 000 000 000)	(390 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		320 000 000 000	80 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		74 255 110 000	4 840 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 992 495 849	7 737 350 431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		122 336 191 985	(298 276 601 868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71 510 997 889)	(122 870 438 598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 992 752 164)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81 503 750 053)	(122 870 438 598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		339 149 984 366	(336 803 102 186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		325 592 051 121	744 155 580 472
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		664 742 035 487	407 352 478 286

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Kế Tài Tổng

Đơn vị báo cáo: Công ty mẹ - TCT Đường Sắt Việt Nam
Địa chỉ: 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty Nhà nước*
- Lĩnh vực kinh doanh: *Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải ĐS, cho thuê KCHT*
- Ngành nghề kinh doanh: *Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải ĐS, cho thuê KCHT*
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm*
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *đồng Việt Nam (VNĐ)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014*
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực và CĐKT Việt Nam*
- Hình thức kế toán: *Nhật ký chung*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất liên tục) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;

- d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Theo phương pháp kê khai thường xuyên.**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): **Theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: **Theo quyết định của Nhà nước**
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: **Là lợi nhuận của DN sau khi đã trừ phần thuế TNDN**
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.390.204.871.439	1.695.498.070.974	3.537.739.859.782	52.414.903.210	26.916.084.260	22.702.773.789.665
**Tăng trong kỳ	6.021.408.792	13.996.878.308	15.595.077.562	362.791.948	741.930.985	36.718.087.595
- Mua trong năm		218.000.000				
- ĐT XDCB hoàn thành	5.783.003.792	13.391.280	16.606.250	517.246.493		6.330.247.815
- Tăng khác	238.405.000	13.765.487.028	15.578.471.312	63.545.455	741.930.985	30.387.839.780
**Số giảm trong kỳ	6.487.080.868	818.540.949	32.995.526.935	7.458.854.824		47.760.003.576
- Chuyển sang bất động sản ĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	6.487.080.868	818.540.949	32.995.526.935	7.458.854.824		47.760.003.576
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17.389.739.199.363	1.708.676.408.333	3.520.339.410.409	45.318.840.334	27.658.015.245	22.691.731.873.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.869.808.334.426	889.852.231.791	2.982.564.184.402	47.133.688.901	4.777.329.087	11.794.135.768.607
**Tăng trong kỳ	10.450.148.421	11.078.659.161	94.472.618.373	786.870.762	456.485.988	117.244.782.705
- Khấu hao trong năm	10.195.351.789	6.365.982.906	68.925.687.844	508.152.567	456.485.988	86.451.661.094
- Tăng khác	254.796.632	4.712.676.255	25.546.930.529	278.718.195		30.793.121.611
** Giảm trong kỳ	4.500.883.513	25.497.292.459	19.137.615.951	4.736.702.553		53.872.494.476
- Chuyển sang bất động sản ĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	4.500.883.513	25.497.292.459	19.137.615.951	4.736.702.553		53.872.494.476
Số dư cuối năm	7.875.757.599.334	875.433.598.493	3.057.899.186.824	43.183.857.110	5.233.815.075	11.857.508.056.836

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	9.520.396.537.013	805.645.839.183	555.175.675.380	5.281.214.309	22.138.755.173	10.908.638.021.058
- Tại ngày cuối năm	9.513.981.600.029	833.242.809.840	462.440.223.585	2.134.983.224	22.424.200.170	10.834.223.816.848

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình								
1	Số dư đầu kỳ	389.912.682.645	143.700.000			1.011.741.018			390.056.382.645
1,1	Tăng trong kỳ								
-	- Mua sắm trong năm								
-	- Xây dựng cơ bản hoàn thành								
-	- Nâng cấp, cải tạo								
-	- Nhận về từ nội bộ TCT								
-	- Nhận từ các đơn vị khác								
-	- Tặng khác								
1,2	Giảm trong kỳ								
-	- Thanh lý								

-	nhường bán							
-	- Bàn giao nội bộ TCT							
-	- Bàn giao cho đơn vị khác							
-	- Giảm khác							
2	Số dư cuối kỳ	389.912.682.645	143.700.000			1.011.741.018		390.056.382.645
II	Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm	143.560.075	143.700.000			694.072.862		287.260.075
1,1	Tăng trong kỳ							
-	- Nhận về từ nội bộ TCT							
-	- Nhận về từ các đơn vị khác							
-	- Khấu hao trong kỳ	30.526.902				37.955.352		30.526.902
-	- Hao mòn nhà ở, CT phúc lợi							
-	- Tăng khác							
1,2	Giảm trong kỳ							
-	- Thanh lý nhượng bán							
-	- Bàn giao nội bộ TCT							
-	- Bàn giao cho đơn vị khác							
-	- Giảm khác							
III	Số dư cuối kỳ	174.086.977	143.700.000			732.028.214		317.786.977
1	Giá trị còn lại							
1,1	- Tại ngày đầu							

	kỳ	389.769.122.570				317.668.156			389.769.122.570
1,2	- Tại ngày cuối kỳ								

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền phát hành</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hoá</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Giấy phép giấy phép nhượng quyền</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm	389.912.682.645	143.700.000			1.011.741.018			391.068.123.663
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	389.912.682.645	143.700.000			1.011.741.018			391.068.123.663
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	143.560.075	143.700.000			694.072.862			981.332.937
- Khấu hao	30.526.902							

trong kỳ					37.955.352			68.482.254
- Thanh lý nhường bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	174.086.977	143.700.000			732.028.214			1.049.815.191
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	389.769.122.570				317.668.156			390.086.790.726
- Tại ngày cuối năm	389.738.595.668				279.712.804			390.018.308.472

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Cây lâu năm súc vật làm việc</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhường bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								

Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
a) Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	2.014.038.720			2.014.038.720
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.014.038.720			2.014.038.720
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	910.833.124	25.175.490		936.008.614
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	910.833.124	25.175.490		936.008.614
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	1.103.205.596			1.078.030.106
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.103.205.596			1.078.030.106
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	748.949.002	1.359.932.900
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	748.949.002	1.359.932.900
b) Dài hạn	4.743.608.544	4.711.423.168
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.743.608.544	4.711.423.168
Cộng	5.492.557.546	6.071.356.068

14. Tài sản khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
-		
-		
b) Dài hạn		
- ...		
- ...		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Vay ngắn hạn						
-						
-						
b) Vay dài hạn	726.301.211.162				797.812.209.051	
-						
-						
Cộng	726.301.211.162				797.812.209.051	

<i>Thời hạn</i>	<i>Năm nay</i>			<i>Năm trước</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Gốc</i>	<i>Lãi</i>	<i>Gốc</i>	<i>Lãi</i>
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	141.443.915.044		130.552.190.858	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số				

phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	141.443.915.044		130.552.190.858	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	28.247.703.416	124.414.917.547	141.672.826.527	10.989.794.436
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.247.703.416	124.414.917.547	141.672.826.527	10.989.794.436
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		26.271.675.753	5.778.934.832	11.334.247.813
Thuế thu nhập cá nhân		734.518.239	2.231.228.322	
Thuế tài nguyên	1.117.312	3.645.760	4.140.272	622.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.858.955.534	29.206.333.078	29.053.529.173	2.011.759.439
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		148.190.606	247.788.886	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.342.190.484	9.073.735.090	12.890.693.889	525.231.685
Cộng	34.449.966.746	189.853.016.073	191.879.141.901	24.861.656.173

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
Thuế giá trị gia tăng phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.158.493.108		
Thuế thu nhập cá nhân	186.688.953		1.683.399.036
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			99.598.280
Phí,lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	9.345.182.061		1.782.997.316

18. Chi phí phải trả

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	12.995.206.512	5.489.246.966
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	12.995.206.512	5.489.246.966
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	12.995.206.512	5.489.246.966

19. Phải trả khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	871.752.135	678.125.119
- Bảo hiểm xã hội	2.897.615.909	864.132.601

- Bảo hiểm y tế	797.363.532	
- Bảo hiểm thất nghiệp	368.293.926	7.016.846
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.878.514.180	1.900.214.180
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.916.039.954	92.234.188.647
Cộng	165.729.579.636	95.669.464.667
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.250.000	101.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	101.250.000	101.250.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		57.207.273
Cộng		57.207.273
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						

Cộng:						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng:						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử		

dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
Số dư đầu năm trước	2.858.912.754.156						83.560.632.052	71.909.760.550	3.014.383.146.758
- Tăng vốn trong năm trước	1.604.563.863.692				12.387.806.058			10.861.009.563	1.627.812.679.313
- Lãi trong năm trước							1.494.286.633.722		1.494.286.633.722
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước	1.364.525.732.108				12.387.806.058			72.290.530.377	1.449.204.068.543
- Lỗ trong năm trước							1.418.486.510.898		1.418.486.510.898
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	3.098.950.885.740						159.360.754.876	10.480.239.736	3.268.791.880.352
- Tăng vốn trong năm nay	660.727.533.016							4.547	660.727.537.563
- Lãi trong năm nay							133.122.982.312		133.122.982.312
- Tăng khác									
- Giảm vốn									661.369.508.895

trong năm nay	661.369.508.895								
- Lỗ trong năm							34.570.982.290		34.570.982.290
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	3.098.308.909.861						257.912.754.898	10.480.244.283	3.366.701.909.042

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	3.098.308.909.861	3.098.950.885.740
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	3.098.308.909.861	3.098.950.885.740

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.098.950.885.740	2.858.912.754.156
+ Vốn góp tăng trong năm	660.727.533.016	1.604.563.863.692
+ Vốn góp giảm trong năm	661.369.508.895	1.364.525.732.108
+ Vốn góp cuối năm	3.098.308.909.861	3.098.950.885.740
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :
e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		181.083.998.452
- Chi sự nghiệp		1.073.342.255
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	383.411.279.863	383.411.279.863

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình

Chỉ tiêu
.....

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	16.979.394.020	36.399.081.732
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.252.979.762.014	1.908.540.299.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	1.269.959.156.034	1.944.939.381.005
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số		

tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh		
sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp		
phân bổ dần thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối		
với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động		
sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.096.616.283.544	1.748.887.646.779
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp		
vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.096.616.283.544	1.748.887.646.779

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.014.477.747	7.876.933.211
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.278.625.750	9.565.566.080
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	20.067.397.743	11.432.640.989
Cộng	32.360.501.240	28.875.140.280

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	12.878.204.415	14.711.355.978
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	4.401.435.735	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17.279.640.150	14.711.355.978

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.	3.597.470.439	1.838.171.489
Cộng	3.597.470.439	1.838.171.489

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác.	1.351.969.199	535.131.017
Cộng	1.351.969.199	535.131.017

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	56.181.238.570	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	37.247.588.287	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	18.933.650.283	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	457.060.570.601	
- Chi phí nhiên liệu	2.224.618.939	
- Chi phí nhân công	373.128.725.810	
- Chi phí bảo hiểm	61.957.906.988	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.638.372.576	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.579.085.924	
- Chi phí khác bằng tiền	87.932.206.486	
Cộng	1.099.521.487.324	

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 -- Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.841.874.100	10.000.000.000

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

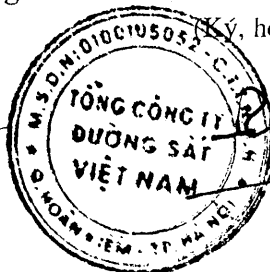
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Khi Tài Phòng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



4